CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
*SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom – Happiness***

Số: BCTC_Q2.2026
*No.: BCTC_Q2.2026*

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026*
*Hanoi, July 18, 2026*

TRẦN NGỌC ÁNH
Digitally signed by TRẦN NGỌC ÁNH
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=TRẦN NGỌC ÁNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:030072010436
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.20 16:44:05 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# *PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS*

**Kính gửi:** **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
***To:*** ***Hanoi Stock Exchange***

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Song Da 6 Joint Stock Company discloses Quarter II 2026 financial statement information to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.

*1.* ***Name of organization****: SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY.*

- Mã chứng khoán/Stock code: SD6
- Địa chỉ: Tầng 1&2 nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.
  *Address: 1st & 2nd floor of TM building, Van Khe urban area, Ha Dong ward, Ha Noi city.*
- Điện thoại liên hệ: 02422.253.666
  *Telephone: 02422.253.666*
- E-mail: Congtycophansongda6@songda6.com.vn
- Website: https://www.songda6.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/** ***Contents of disclosure*****:**

- BCTC Quý II năm 2026/ *Quarter II 2026 financial statement.*

☒ Báo cáo tài chính riêng.
*Separate financial statements.*

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
*Consolidated Financial Statements.*

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
*Combined Financial Statement.*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  *Cases subject to explanation of causes*:
  - ❖ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

    ☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
*Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này hoặc ngược lại:
*Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn https://www.songda6.com.vn.
*This information has been published on the company's website on: 20/07/2026 at the link https://www.songda6.com.vn/*

3. **Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên** (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có):
***Report on transactions valued at 35% or more of total assets*** *(These transactions result in changes or have a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the period from January 2026 to the present, if any)*

- Nội dung giao dịch: Không.
*Trading Content: No.*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): Không.
*Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%): No.*
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không.
*Transaction completion date: No.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information.*

**Tài liệu đính kèm:**
***Attachments:***
- BCTC: Quý II năm 2026
*Quarter II 2026 financial statement.*
- Văn bản giải trình:
Số: 105/CV-TCKT
*Explanatory Documents: No.: 105/CV-TCKT*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
***ORGANIZATION REPRESENTATIVE***
(Người UQCBTT)
*(Persons authorized to disclose information)*

**Trần Ngọc Ánh**
***Tran Ngoc Anh***

**Mẫu số B 09 - DN**
*(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**
Địa chỉ: Nhà TM, KĐT Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026**

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 347.716.110.000 đồng, tương ứng 34.771.611 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;…

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty cổ phần Sông Đà 6 bước vào giai đoạn vận hành Trạm nghiền sàng cát đá 500.000m3/năm tại dự án thủy điện tích năng Bác Ái - tỉnh Khánh Hòa để nghiền sàng đá dăm, xát xay cung cấp cho các đối tác thi công xây dựng tại công trình.

Tiếp tục tuyển dụng lao động, di chuyển lực lượng thi công, sửa chữa bảo dưỡng xe máy thiết bị tại Công trình thủy điện Hạ Sekong A tại nước Cộng hòa DCND Lào, đồng thời phối hợp với Chủ đầu tư triển khai thi công đáp ứng tiến độ công trình.

Hoàn thành công tác quyết toán toàn bộ Công trình thủy điện Nậm Lúc với Chủ đầu tư.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, đôn đốc công tác quyết toán dự án thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa DCND Lào, thủy điện Huội Quảng.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các đơn vị trực thuộc: Công ty có 4 đơn vị trực thuộc đã tạm dừng hoạt động gồm có:

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Sông Đà 6.01
- Chi nhánh Sông Đà 6.03
- Chi nhánh Sông Đà 6.05

Và 2 Ban điều hành trực thuộc Công ty gồm có:

- Ban điều hành thủy điện tích năng Bác Ái: Hoạt động thi công thủy điện tích năng Bác Ái.
- Ban điều hành DATĐ tại Lào: Hoạt động thi công xây dựng thủy điện Hạ SeKong A tại Lào.

**7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo là 223 người.**

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

  Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

  Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây dựng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

**6. Nguyên tắc kế toán tài sản sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng (năm) |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 11 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ theo nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình, hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình, hạng mục được xác định đã bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây

dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**11. Nguyên tắc ghi nhận phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông hưởng quyền được chốt chính thức.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Giá vốn được xác định bằng "Dở dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dở dang cuối kì". Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**15. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**16. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

*Đơn vị tính: đồng*

### *1. Tiền và các khoản tương đương tiền*

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 3.436.520.641 | 3.285.843.536 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | 12.875.245.696 | 14.594.523.615 |
| **Cộng** | **16.311.766.337** | **17.880.367.151** |

### *2. Các khoản đầu tư tài chính*

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (Giá gốc) | Đầu năm (Giá gốc) |
|---|---|---|
| - Ngắn hạn | 0 | 3.032.909.589 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 3.032.909.589 |
| **Cộng** | **0** | **3.032.909.589** |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 3.102.000.000 | (1.651.946.866) | 3.102.000.000 | (1.651.946.866) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong (1) | 3.000.000.000 | (1.634.828.819) | 3.000.000.000 | (1.634.828.819) |
| + Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn | 102.000.000 | (9.773.817) | 102.000.000 | (9.773.817) |
| **Cộng** | **3.102.000.000** | **(1.644.602.636)** | **3.102.000.000** | **(1.644.602.636)** |

(1) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong với 300.000 cổ phần. Công ty cổ phần ĐT&PT Vân Phong có trụ sở tại STH23C15 đường số 17, khu đô thị Lê Hồng Phong II, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn với 10.200 cổ phần. Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn có trụ sở tại thôn 7, xã Phú Cát, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

### *3. Phải thu của khách hàng*

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 238.276.678.091 | (32.395.065.507) | 312.560.148.269 | (32.395.065.507) |
| - Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 130.069.492.828 | (32.395.065.507) | 170.253.728.756 | (32.395.065.507) |
| *+ BĐH DATĐ Xêcamản 1* | *38.450.404.617* | | *53.347.017.724* | |
| *+ BĐH DATĐ Xêcamản 3* | *91.156.397.380* | *(32.395.065.507)* | *91.156.397.380* | *(32.395.065.507)* |
| *+ BĐH DATĐ Sê San 4* | | | *3.777.474.954* | |
| *+ BĐH DATĐ Huội Quảng* | | | *3.513.860.300* | |
| *+ BĐH DATĐ Lai Châu* | | | *4.820.807.359* | |
| *+ BĐH DATĐ Hủa Na* | | | *3.857.747.509* | |
| *+ BĐH DATĐ Nậm Chiến* | | | *4.454.269.661* | |
| *+ Công ty CP Sông Đà 3* | | | *1.460.424.055* | |
| *+ CN Sông Đà 3.07 - Công ty CP Sông Đà 3* | | | *131.047.575* | |
| *+ Công ty CP Sông Đà 4* | | | *10.000* | |
| *+ CN C.ty CP Sông Đà 4.09* | | | *67.828.518* | |
| *+ Xí nghiệp Sông Đà 10.7* | | | *1.280.838.395* | |
| *+ TCT Sông Đà - CTCP* | | | *2.103.531.241* | |
| *+ BĐH DA NM TĐ tích năng Bác Ái và Trị An mở rộng - CN TCT Sông Đà - CTCP* | *462.690.831* | | *282.474.085* | |
| - Phải thu của khách hàng là các bên khác | 108.207.185.263 | 0 | 142.306.419.513 | 0 |
| *+ Công ty CP ĐT&XD Đông Á* | *36.722.912.405* | | *39.722.912.405* | |
| *+ Sekong A Downstream Hydropower Co.,LTD* | *28.790.475.928* | | *49.604.724.549* | |
| *+ Các khoản phải thu khách hàng khác* | *42.693.796.930* | | *52.978.782.559* | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | 45.091.410.463 | 0 | 13.729.374.324 | 0 |
| *+ BĐH DATĐ Sê San 4* | *3.777.474.954* | | | |
| *+ BĐH DATĐ Huội Quảng* | *3.513.860.300* | | | |
| *+ BĐH DATĐ Lai Châu* | *4.820.807.359* | | | |
| *+ BĐH DATĐ Hủa Na* | *3.857.747.509* | | | |
| *+ BĐH DATĐ Nậm Chiến* | *4.454.269.661* | | | |
| *+ Công ty CP Sông Đà 3* | *1.460.424.055* | | | |
| *+ CN Sông Đà 3.07 - Công ty CP Sông Đà 3* | *131.047.575* | | | |
| *+ CN C.ty CP Sông Đà 4.09* | *67.828.518* | | | |
| *+ Xí nghiệp Sông Đà 10.7* | *1.280.838.395* | | | |
| *+ TCT Sông Đà - CTCP* | *2.103.531.241* | | | |
| *- Sekong A Downstream Hydropower Co.,LTD* | *15.424.091.336* | | *13.401.002.896* | |
| *- Các khoản phải thu khách hàng khác* | *4.199.489.560* | | *328.371.428* | |
| c) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 3.442.886.650 | | 1.243.844.963 | |
| **Cộng** | **286.810.975.204** | **(32.395.065.507)** | **327.533.367.556** | **(32.395.065.507)** |

***4. Phải thu ngắn hạn khác***

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Ngắn hạn | 8.756.575.770 | (2.118.429.001) | 7.523.976.584 | (2.118.429.001) |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.086.029.000 | (1.086.029.000) | 1.086.029.000 | (1.086.029.000) |
| - Phải thu của người lao động | 1.810.994.949 | (1.032.400.001) | 4.265.711.373 | (1.032.400.001) |
| - Ký cược, ký quỹ | 617.663.917 | | 617.663.917 | |
| - Phải thu khác | 5.241.887.904 | | 1.554.572.294 | |
| **Cộng** | **8.756.575.904** | **(2.118.429.001)** | **7.523.976.584** | **(2.118.429.001)** |

***5. Hàng tồn kho:***

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 13.078.698.605 | | 7.060.535.851 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.687.440.562 | | 2.111.076.352 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 322.790.057.673 | | 333.915.820.249 | |
| - Thành phẩm | 1.805.220.262 | | | |
| **Cộng** | **339.361.417.102** | **0** | **343.087.432.452** | **0** |

***6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 19.292.803.248 | 261.576.174.166 | 62.571.481.888 | 343.440.459.302 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Mua trong năm | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | |
| - Tăng khác | | 19.144.788.182 | | 19.144.788.182 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (1.471.386.407) | (3.015.797.975) | (4.487.184.382) |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 19.292.803.248 | 279.249.575.941 | 59.555.683.913 | 358.098.063.102 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | (8.244.855.823) | (254.264.407.104) | (61.014.495.325) | (323.523.758.252) |
| - Khấu hao trong năm | (257.237.376) | (1.332.332.188) | (444.853.320) | (2.034.422.884) |
| - Tăng khác | | (11.244.400.544) | | (11.244.400.544) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.471.386.407 | 3.015.797.975 | 4.487.184.382 |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | (8.502.093.199) | (265.369.753.429) | (58.443.550.670) | (332.315.397.298) |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 11.047.947.425 | 7.311.767.062 | 1.556.986.563 | 19.916.701.050 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 10.790.710.049 | 13.879.822.512 | 1.112.133.243 | 25.782.665.804 |

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 292.384.877.648 đồng*

*- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không*

***7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:***

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | | 19.081.818.182 | | 19.081.818.182 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | (19.081.818.182) | | (19.081.818.182) |
| - Tăng khác | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 0 | | 0 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | | (10.691.304.364) | | (10.691.304.364) |
| - Khấu hao trong kỳ | | (691.370.225) | | (691.370.225) |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | 11.382.674.589 | | 11.382.674.589 |
| - Tăng khác | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 0 | | 0 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 8.390.513.818 | | 8.390.513.818 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 0 | | 0 |

*8. Chi phí chờ phân bổ*

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **4.831.470.888** | **5.003.470.888** |
| - Công cụ dụng cụ xuất dụng | 4.831.470.888 | 5.003.470.888 |
| **b) Dài hạn** | **29.229.343.453** | **16.722.903.714** |
| - Công cụ dụng cụ hành chính | 575.234.309 | 393.478.040 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dụng | 6.857.729.504 | 3.904.918.515 |
| - Chi phí xây dựng: Văn phòng làm việc, nhà ở và nhà xưởng | 9.879.079.081 | 4.066.470.206 |
| - Chi phí di chuyển LLTC | 6.942.027.010 | 3.980.599.506 |
| - Sửa chữa MMTB | 4.975.273.549 | 4.377.437.447 |
| - Chi phí chờ phân bổ | | |
| **Cộng** | **34.060.814.341** | **21.726.374.602** |

*9. Vay và nợ thuê tài chính*

| Khoản mục | Cuối kỳ | Trong kỳ | | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| ***a) Vay ngắn hạn*** | ***155.554.003.390*** | ***13.533.524.414*** | ***40.471.482.930*** | ***182.491.961.906*** |
| - Ngân hàng Vietinbank - CN Đô Thành (1) | 58.877.216.024 | | 779.231.685 | 59.656.447.709 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Hà Đông (2) | 46.085.749.909 | | 6.000.000.000 | 52.085.749.909 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN tây HN (3) | 44.648.118.135 | | 424.251.245 | 45.072.369.380 |
| - Vay cá nhân | 5.942.919.322 | 3.533.524.414 | 3.268.000.000 | 5.677.394.908 |
| - Công ty cổ phần ĐTPT Hưng Lộc Phát (4) | 30.000.000.000 | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| ***b) Nợ thuê tài chính*** | ***0*** | | ***2.479.344.200*** | ***2.479.344.200*** |
| - Công ty cho thuê TC TNHH BIDV - Sumi Trust - CNHN | | | 2.479.344.20 | 2.479.344.20 |
| **Cộng** | **155.554.003.390** | **13.533.524.414** | **42.950.827.130** | **184.971.306.106** |

*Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay.

Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30/06/2026 là 17.561.440.074 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 30/06/2026 là 0 đồng.

### *10. Phải trả người bán*

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải trả người bán ngắn hạn** | **92.798.729.725** | **101.571.702.799** |
| ***Phải trả người bán là các bên liên quan*** | ***16.086.727.945*** | ***15.219.723.738*** |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 3.761.328.765 | 2.894.324.558 |
| *+ Cơ quan TCT Sông Đà - CTCP* | *3.286.318.640* | *2.419.314.433* |
| *+ Ban điều hành DATĐ Sơn La* | *475.010.125* | *475.010.125* |
| - CN C.y CP Tư vấn Sông Đà - TT Thí nghiệm XD Sông Đà | 3.299.630.502 | 3.299.630.502 |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 2 | 8.925.450.478 | 8.925.450.478 |
| - Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà | 100.318.200 | 100.318.200 |
| ***Phải trả người bán là các bên khác*** | ***76.712.001.780*** | ***86.351.979.061*** |
| - Công ty CP TM xăng dầu Lai Châu | 21.556.991.404 | 21.556.991.404 |
| - Công ty TNHH ĐT Quốc tế Phúc Anh | 2.240.429.282 | 4.240.429.282 |
| - Công ty CP XD & TM Đại Ngàn | 7.380.319.543 | 7.380.319.543 |
| - Các nhà cung cấp khác | 45.534.261.551 | 53.174.238.832 |
| **b) Phải trả người bán dài hạn** | **0** | **0** |
| **Cộng** | **92.798.729.725** | **101.571.702.799** |

### *11. Người mua trả tiền trước*

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **57.085.909.082** | **60.556.570.600** |
| ***Người mua trả tiền trước là các bên liên quan*** | ***18.404.158.009*** | ***18.069.763.148*** |
| - Ban điều hành DATĐ Đồng Nai 5 - TCT Sông Đà - CTCP | 666.793.000 | 666.793.000 |
| - TCT Sông Đà - CTCP | 17.737.365.009 | 17.402.970.148 |
| ***Người mua trả tiền trước là các bên khác*** | ***38.681.751.073*** | ***42.486.807.452*** |
| - Tổng công ty XD Bạch Đằng - CTCP | 28.699.814.589 | 28.699.814.589 |
| - Sekong A Downstream Hydropower Co.,LTD | 9.811.935.748 | 13.406.992.863 |
| - Các khách hàng khác | 170.000.736 | 380.000.000 |
| b) Dài hạn | | |
| **Cộng** | **57.085.909.082** | **60.556.570.600** |

### *12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

| Khoản mục | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 27.307.960.661 | (397.536.939) | 3.192.746.134 | 23.717.677.588 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.663.180.516 | | | 7.663.180.516 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 846.790.358 | (376.382.287) | 150.717.468 | 319.690.603 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế tài nguyên | 201.537.000 | | | 201.537.000 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | | | | |
| - Phí, lệ phí và các khoản nộp khác | 20.894.464.117 | 1.395.204.680 | 324.090.428 | 21.965.578.369 |
| **Cộng** | **56.913.932.652** | **621.285.454** | **3.667.554.030** | **53.867.664.076** |

### *13. Chi phí phải trả*

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | 422.850.000 | 449.074.074 |
| - Khối lượng B phụ | 422.850.000 | |
| - Lập hồ sơ thiết kế | | 449.074.074 |
| b) Dài hạn | | |
| **Cộng** | **422.850.000** | **449.074.074** |

### *14. Phải trả khác*

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **203.979.162.364** | **201.004.189.762** |
| ***Phải trả khác là các bên liên quan*** | ***52.024.912.098*** | ***52.024.912.098*** |
| - TCT Sông Đà - CTCP (tiền cổ tức) | 51.983.542.000 | 51.983.542.000 |
| - Ban điều hành DATĐ Đồng Nai 5 | 41.370.098 | 41.370.098 |
| ***Phải trả khác là các đơn vị và cá nhân khác*** | ***151.954.250.266*** | ***148.979.277.664*** |
| - Lãi vay phải trả | 95.004.066.449 | 89.790.090.758 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 16.241.603.627 | 18.486.720.332 |
| - Kinh phí công đoàn | 2.575.401.699 | 2.667.445.561 |
| - Cổ tức phải trả | 34.118.014.459 | 34.118.014.459 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 4.015.164.032 | 3.917.006.554 |
| **b) Dài hạn** | **80.000.000** | **80.000.000** |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 80.000.000 | 80.000.000 |
| **Cộng** | **204.059.162.364** | **201.084.189.762** |

### *15. Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
| **Số dư đầu năm trước** | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (275.066.389.819) | 180.789.559.614 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | (67.046.947.984) | (67.046.947.984) |
| **Số dư đầu năm nay** | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (342.113.337.803) | 113.742.611.630 |
| - Lãi trong kỳ này | | | | 2.930.842.007 | 2.930.842.007 |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (339.182.495.796) | 116.673.453.637 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 226.015.400.000 | 226.015.400.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 121.700.710.000 | 121.700.710.000 |
| **Cộng** | **347.716.110.000** | **347.716.110.000** |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ phiếu

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 34.771.611 | 34.771.611 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 34.771.611 | 34.771.611 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

Hiện nay do tình hình tài chính khó khăn, lỗ lũy kế lớn nên Công ty chưa có khả năng thanh toán tiền cổ tức cho các cổ đông.

***16. Chênh lệch tỷ giá***

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân) | | |

***17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính***

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: Đồng*

### *1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| a) Doanh thu | 69.147.913.992 | 24.333.557.815 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 65.825.681.621 | 21.688.021.986 |
| - Doanh thu sản xuất công nghiệp | 830.352.387 | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.491.879.984 | 2.645.535.829 |
| ***Cộng*** | **69.147.913.992** | **24.333.557.815** |
| b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

### *2. Các khoản giảm trừ doanh thu*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Khoản chiết khấu thương mại | | |
| - Khoản giảm giá hàng bán | | |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | | |
| **Cộng** | **0** | **0** |

### *3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| a) Doanh thu | 69.147.913.992 | 24.333.557.815 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 65.825.681.621 | 21.688.021.986 |
| - Doanh thu sản xuất công nghiệp | 830.352.387 | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.491.879.984 | 2.645.535.829 |
| ***Cộng*** | **69.147.913.992** | **24.333.557.815** |
| b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

### *4. Giá vốn hàng bán*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | 51.169.383.195 | 51.691.907.492 |
| - Giá vốn sản xuất công nghiệp | 3.051.379.576 | 1.374.758.804 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 937.324.149 | (326.071.360) |
| **Cộng** | **55.158.086.920** | **52.740.594.936** |

### *5. Doanh thu hoạt động tài chính*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 101.432.890 | 2.741.115 |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 212.311.027 | 1.990.009.004 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **313.743.917** | **1.992.750.119** |

### *6. Chi phí tài chính*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí đi vay | 7.013.113.636 | 12.773.622.380 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | |
| - Chi phí tài chính khác | 617.975.642 | 461.921.025 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| **Cộng** | **7.631.089.278** | **13.235.543.405** |

*7. Thu nhập khác*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 645.000.000 | 1.704.235.825 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 9.341.310.185 | 3.326.423.545 |
| **Cộng** | **9.986.310.185** | **5.030.659.370** |

*8. Chi phí khác*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản chi phí khác | 3.071.359.637 | 3.316.101.614 |
| **Cộng** | **3.071.359.637** | **3.316.101.614** |

*9. Chi phí quản lý doanh nghiệp*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí tiền lương và BHXH, KPCĐ | 7.385.873.917 | 5.366.954.216 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 444.638.391 | 337.020.259 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 398.728.444 | 135.207.735 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 257.237.376 | 346.803.101 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 32.180.820 | 39.175.177 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 859.253.179 | 634.410.465 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.278.678.125 | 1.022.941.719 |
| **Cộng** | **10.656.590.252** | **7.882.512.672** |

*10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.013.536.308 | 310.782.372 |
| - Chi phí nhân công | 9.106.448.134 | 936.351.577 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.330.281.688 | 3.561.630.143 |
| - Chi phí máy thi công | 16.082.220.889 | 83.459.233 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.305.057.587 | 7.884.263.339 |
| **Cộng** | **45.837.544.606** | **12.776.486.664** |

*11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

| Khoản mục | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành | | |
| Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):* | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | | |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước | | |
| ... | | |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**) | | |
| Chi phí thuế TNDN (*) | | |

**VII. Những thông tin khác**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Trần Ngọc Ánh | Nguyễn Văn Ngạn | Lê Tiến Thủ |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (30/06/2026) | Số đầu năm (01/01/2026) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **581.985.741.116** | **661.484.675.011** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **16.311.766.337** | **17.880.367.151** |
| 1. Tiền | 111 | | 16.311.766.337 | 17.880.367.151 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | **3.032.909.589** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | | 3.032.909.589 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **215.962.646.003** | **286.814.475.308** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 238.276.678.091 | 312.560.148.269 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.442.886.650 | 1.243.844.963 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 8.756.575.770 | 7.523.976.584 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (34.513.494.508) | (34.513.494.508) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **339.361.417.102** | **343.087.432.452** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 339.361.417.102 | 343.087.432.452 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **10.349.911.674** | **10.669.490.511** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 4.831.470.888 | 5.003.470.888 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 5.518.440.786 | 5.666.019.623 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **101.560.817.084** | **60.209.546.040** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **45.091.410.463** | **13.729.374.324** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 45.091.410.463 | 13.729.374.324 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **25.782.665.804** | **28.307.214.868** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 25.782.665.804 | 19.916.701.050 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *358.098.063.102* | *343.440.459.302* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | (332.315.397.298) | (323.523.758.252) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | 8.390.513.818 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | | *19.081.818.182* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *226* | | | (10.691.304.364) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **1.457.397.364** | **1.450.053.134** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 3.102.000.000 | 3.102.000.000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (1.644.602.636) | (1.651.946.866) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **29.229.343.453** | **16.722.903.714** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 29.229.343.453 | 16.722.903.714 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **683.546.558.200** | **721.694.221.051** |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (30/06/2026) | Số đầu năm (01/01/2026) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **566.873.104.563** | **607.951.609.421** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **566.793.104.563** | **607.871.609.421** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 92.798.729.725 | 101.571.702.799 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 57.085.909.082 | 60.556.570.600 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 86.101.556.459 | 86.101.556.459 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 53.867.664.076 | 56.913.932.652 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.080.611.245 | 2.400.658.747 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 422.850.000 | 449.074.074 |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 117.877.605.905 | 114.902.633.303 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 155.554.003.390 | 184.971.306.106 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.174.681 | 4.174.681 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **80.000.000** | **80.000.000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 80.000.000 | 80.000.000 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **116.673.453.637** | **113.742.611.630** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *347.716.110.000* | *347.716.110.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 31.336.985.455 | 31.336.985.455 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 76.802.853.978 | 76.802.853.978 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (339.182.495.796) | (342.113.337.803) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *(342.113.337.803)* | *(342.113.337.803)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *2.930.842.007* | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **683.546.558.200** | **721.694.221.051** |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Ánh | Nguyễn Văn Ngạn | Lê Tiến Thủ |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**Quý II và lũy kế năm 2026**

*Đơn vị tính: đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *4* | *5* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1** | | **48.367.321.509** | **3.972.723.602** | **69.147.913.992** | **24.333.557.815** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **2** | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **48.367.321.509** | **3.972.723.602** | **69.147.913.992** | **24.333.557.815** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | | **45.013.119.351** | **2.171.613.020** | **55.158.086.920** | **52.740.594.936** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **3.354.202.158** | **1.801.110.582** | **13.989.827.072** | **(28.407.037.121)** |
| **6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | **21** | | | | | |
| **7. Doanh thu hoạt động tài chính** | **22** | | **181.755.304** | **1.991.810.564** | **313.743.917** | **1.992.750.119** |
| **8. Chi phí tài chính** | **23** | | **3.210.703.158** | **6.559.035.736** | **7.631.089.278** | **13.235.543.405** |
| - *Trong đó:* Chi phí đi vay | 24 | | 2.734.776.213 | 6.097.114.711 | 7.013.113.636 | 12.773.622.380 |
| **9. Chi phí bán hàng** | **25** | | | | | |
| **10. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **26** | | **5.772.463.529** | **4.018.559.398** | **10.656.590.252** | **7.882.512.672** |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}** | **30** | | **(5.447.209.225)** | **(6.784.673.988)** | **(3.984.108.541)** | **(47.532.343.079)** |
| **12. Thu nhập khác** | **31** | | **9.339.109.185** | **3.494.538.567** | **9.986.310.185** | **5.030.659.370** |
| **13. Chi phí khác** | **32** | | **1.029.378.423** | **2.427.774.695** | **3.071.359.637** | **3.316.101.614** |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **8.309.730.762** | **1.066.763.872** | **6.914.950.548** | **1.714.557.756** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **2.862.521.537** | **(5.717.910.116)** | **2.930.842.007** | **(45.817.785.323)** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | | | | | |
| **17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | | | | | |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **2.862.521.537** | **(5.717.910.116)** | **2.930.842.007** | **(45.817.785.323)** |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | | **82** | **(164)** | **84** | **(1.318)** |
| **20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **71** | | | | | |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Ánh | Nguyễn Văn Ngạn | Lê Tiến Thủ |

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | ***2.930.842.007*** | ***(45.817.785.323)*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.587.519.064 | 3.818.867.519 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 7.344.230 | (5.356.917) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (212.311.027) | (1.990.009.004) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (645.000.000) | (1.706.976.940) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 7.013.113.636 | 12.773.622.380 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***11.681.507.910*** | ***(32.927.638.285)*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 39.637.372.003 | 61.681.114.657 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 3.726.015.350 | 40.697.415.224 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (18.440.071.687) | (21.035.952.571) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (12.334.439.739) | (3.062.473.662) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (265.524.414) | (1.786.492.492) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***24.004.859.423*** | ***43.565.972.871*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 709.500.000 | 1.978.905.996 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 3.032.909.589 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 101.432.890 | 2.741.115 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***3.843.842.479*** | ***1.981.647.111*** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 6 tháng đầu năm nay | Lũy kế 6 tháng đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 13.533.524.414 | 1.092.690.929 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (40.471.482.930) | (44.199.042.647) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (2.479.344.200) | (1.470.302.898) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(29.417.302.716)*** | ***(44.576.654.616)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(1.568.600.814)** | **970.965.366** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **17.880.367.151** | **3.132.290.681** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **16.311.766.337** | **4.103.256.047** |

Ngày 18 tháng 07 năm 2026

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Trần Ngọc Ánh | Nguyễn Văn Ngạn | Lê Tiến Thủ |